



HAGL Agrico

Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ
(Báo cáo tài chính của Công ty mẹ)

Quý II năm 2019



Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai

NỘI DUNG

	<i>Trang</i>
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ	
Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ	1 - 2
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ	3 - 4
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ	5 - 6
Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ	7 - 39

1
2
3
4
5
6
7
8
9
10
11
12
13
14
15
16
17
18
19
20
21
22
23
24
25
26
27
28
29
30
31
32
33
34
35
36
37
38
39
40
41
42
43
44
45
46
47
48
49
50

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019

Ngàn VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		5.309.756.032	4.509.971.413
110	I. Tiền		64.621.871	7.845.148
111	1. Tiền	4	64.621.871	7.845.148
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		5.116.227.617	4.466.086.999
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	737.492.691	352.080.983
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	1.107.710.911	889.187.934
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	1.977.676.149	1.881.871.110
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	1.320.115.966	1.342.946.972
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(26.768.100)	-
140	III. Hàng tồn kho		95.833.891	25.321.339
141	1. Hàng tồn kho	9	97.847.535	25.752.653
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(2.013.644)	(431.314)
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		33.072.653	10.717.927
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		10.085.970	190.998
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		22.693.461	10.233.707
153	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		293.222	293.222
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		20.364.909.857	18.588.618.997
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		7.282.228.492	7.148.794.766
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	7	5.669.513.630	5.643.424.324
216	2. Phải thu dài hạn khác	8	1.612.714.862	1.505.370.442
220	II. Tài sản cố định		44.512.776	49.255.369
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	29.056.701	30.807.795
222	Nguyên giá		52.263.264	52.043.824
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(23.206.563)	(21.236.029)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	15.456.075	18.447.574
228	Nguyên giá		48.197.185	48.197.185
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(32.741.110)	(29.749.611)
250	III. Đầu tư tài chính dài hạn		13.033.195.042	11.386.830.002
251	1. Đầu tư vào công ty con	12.1	13.054.032.884	11.371.623.485
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết	12.2	286.004.636	286.004.636
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	12.3	2.594.610	7.783.830
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	12.1	(309.437.088)	(278.581.949)
260	IV. Tài sản dài hạn khác		4.973.547	3.738.860
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	4.973.547	3.738.860
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		25.674.665.889	23.098.590.410


73
CÔNG TY
NÔNG NGHIỆP
QUỐC TẾ
HOÀNG ANH
GIA LAI
T. Q.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019

Ngàn VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		14.602.802.244	11.950.359.240
310	I. Nợ ngắn hạn		12.378.712.817	5.779.113.942
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	221.206.339	126.426.733
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	5.548.714.546	99.512.291
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	281.410	74.248
314	4. Phải trả người lao động	17	6.337.893	3.701.552
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	281.773.686	417.979.769
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	329.166.580	158.515.837
320	7. Vay ngắn hạn	19	5.991.232.363	4.972.903.512
330	II. Nợ dài hạn		2.224.089.427	6.171.245.298
333	1. Chi phí phải trả dài hạn	17	241.658.692	337.190.031
337	2. Phải trả dài hạn khác	18	798.906.044	973.804.631
338	3. Vay dài hạn	19	1.183.524.691	4.860.250.636
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		11.071.863.645	11.148.231.170
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	11.071.863.645	11.148.231.170
411	1. Vốn cổ phần		8.868.438.950	8.868.438.950
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		8.868.438.950	8.868.438.950
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		1.064.550.810	1.064.550.810
413	3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu		105.576.190	105.576.190
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		1.033.297.695	1.109.665.220
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		1.109.047.220	1.281.418.195
421b	- Lỗ sau thuế chưa phân phối kỳ này		(75:749.525)	(171.752.975)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		25.674.665.889	23.098.590.410


Phạm Thị Lưu Ly
Người lập


Phạm Xuân Hòa
Kế toán trưởng


Võ Thị Mỹ Hạnh
Tổng Giám đốc



Ngày 30 tháng 7 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý II năm 2019

Ngàn VND

Mã số	KHOẢN MỤC	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
10	1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	21.1	639.624.183	546.217.842	1.061.791.415	898.170.171
11	2. Giá vốn hàng bán	22	(602.982.995)	(457.232.911)	(1.003.519.972)	(771.142.111)
20	3. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		36.641.188	88.984.931	58.271.443	127.028.060
21	4. Doanh thu hoạt động tài chính	21.2	174.833.089	177.661.982	351.242.044	315.493.537
22	5. Chi phí tài chính	23	(221.092.138)	(175.717.560)	(427.672.521)	(279.937.402)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(191.490.971)	(114.677.607)	(396.403.733)	(215.876.606)
25	6. Chi phí bán hàng		(91.468.456)	(21.642.251)	(112.205.872)	(32.072.097)
26	7. Chi phí quản lý doanh nghiệp		(36.541.717)	(49.965.301)	(45.236.147)	(57.527.410)
30	8. (Lỗ) lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(137.628.034)	19.321.801	(175.601.053)	72.984.688
31	9. Thu nhập khác	24	13.945	4.586.860	102.935.113	10.536.860
32	10. Chi phí khác	24	(2.527.166)	(5.973.799)	(3.065.589)	(5.999.517)
40	11. Lợi nhuận khác	24	(2.513.221)	(1.386.939)	99.869.524	4.537.343

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Quý II năm 2019

Ngàn VND

Mã số	KHOẢN MỤC	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
50	12. Tổng (lỗ) lợi nhuận kế toán trước thuế		(140.141.255)	17.934.862	(75.731.529)	77.522.031
51	13. Chi phí thuế TNDN hiện hành	25	(17.996)	-	(17.996)	-
60	14. (Lỗ) lợi nhuận sau thuế TNDN		(140.159.251)	17.934.862	(75.749.525)	77.522.031



Phạm Thị Lưu Ly
 Người lập

Ngày 30 tháng 7 năm 2019



Phạm Xuân Hòa
 Kế toán trưởng



Võ Thị Mỹ Hạnh
 Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý II năm 2019

Ngàn VND

Mã số	KHOẢN MỤC	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	(Lỗ) lợi nhuận kế toán trước thuế		(75.731.529)	77.522.031
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn	10,11,12	4.965.283	3.411.052
03	Các khoản dự phòng		59.205.569	58.788.029
04	Lỗ (lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái		804.431	(353.220)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(350.050.545)	(315.493.537)
06	Chi phí lãi vay	23	396.702.396	220.259.156
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		35.895.605	44.133.511
09	Tăng các khoản phải thu		(59.258.643)	(104.939.111)
10	Tăng hàng tồn kho		(72.094.882)	(6.905.551)
11	Tăng các khoản phải trả		1.034.418.989	815.973.821
12	Tăng chi phí trả trước		(11.129.659)	(1.584.837)
14	Tiền lãi vay đã trả		(476.989.832)	(576.070.584)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(17.996)	-
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		450.823.582	170.607.249
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(2.642.560)	-
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và tài sản dài hạn khác		1.758.593	113.925
23	Tiền chi cho vay		(454.833.029)	-
24	Tiền thu hồi cho vay		106.779.275	11.561.566
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác		(1.686.409.399)	-
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		4.342.710.220	-
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		13.592.809	57.651.157
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		2.320.955.909	69.326.648

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Quý II năm 2019

Ngàn VND

Mã số	KHOẢN MỤC	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay		2.442.774.877	662.670.813
34	Tiền trả nợ gốc vay		(5.157.777.767)	(795.407.927)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(2.715.002.890)	(132.737.114)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		56.776.601	107.196.783
60	Tiền đầu kỳ	4	7.845.148	24.413.533
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		122	3.388
70	Tiền cuối kỳ	4	64.621.871	131.613.704



Phạm Thị Lưu Ly
 Người lập

Ngày 30 tháng 7 năm 2019



Phạm Xuân Hòa
 Kế toán trưởng



Võ Thị Mỹ Hạnh
 Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý II năm 2019

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh (“GCNĐKKD”) số 5900712753 do Sở Kế hoạch và Đầu tư (“SKHĐT”) Tỉnh Gia Lai cấp vào ngày 26 tháng 5 năm 2010 và mười bảy (17) GCNĐKKD điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 278/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng Khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 10 tháng 7 năm 2015.

Công ty mẹ của Công ty là Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai có tỷ lệ sở hữu là 57,81% vào ngày 30 tháng 6 năm 2019.

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty có mười một (11) công ty con trực tiếp, chín (9) công ty con gián tiếp, một (1) công ty liên kết và một (1) chi nhánh.

Hoạt động chính theo giấy phép của Công ty là trồng và kinh doanh cao su, cọ dầu, cây ăn trái và các loại cây trồng khác; sản xuất và mua bán cây giống; cung cấp dịch vụ trồng trọt và các vật liệu liên quan; chăn nuôi và kinh doanh bò thịt và bò sữa.

Công ty có trụ sở chính tại số 15 Đường Trường Chinh, Phường Phù Đổng, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng ngàn đồng Việt Nam (“ngàn VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 3 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 3 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 3 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 3 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính tổng hợp giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Quý II năm 2019

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2.3 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính tổng hợp bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ Quý II năm 2019 được lập cho kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 1 tháng 4 năm 2019 đến ngày 30 tháng 6 năm 2019.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam ("VND").

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

3.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến khả năng thu hồi bị suy giảm tại ngày kết thúc kỳ kế toán, được lập theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 3 năm 2009 ("Thông tư 228"). Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ.

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | | |
|---|---|--|
| Nguyên vật liệu xây dựng, công cụ dụng cụ, hàng hóa | - | Giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | - | Giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng với chi phí sản xuất chung được phân bổ dựa trên công suất hoạt động bình thường. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Quý II năm 2019

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ.

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được phân bổ trong thời gian sử dụng hữu ích ước tính.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	10 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 10 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	4 - 5 năm
Phần mềm vi tính	5 - 8 năm

Quyền sử dụng đất có thời hạn không xác định thì không trích hao mòn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Quý II năm 2019

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ. Các chi phí trả trước được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

3.9 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 3 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 26 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ.

3.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được, không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.11 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Quý II năm 2019

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ (tiếp theo)

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ.

3.12 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Hội đồng Quản trị đề nghị và được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.13 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu từ việc cung cấp các dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được thực hiện.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận khi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Thu nhập được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý II năm 2019**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****3.14 Thuế***Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Quý II năm 2019

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.15 Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

4. TIỀN

	<i>Ngàn VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>
Tiền gửi ngân hàng	64.555.762	7.792.458
Tiền mặt tại quỹ	66.109	52.690
TỔNG CỘNG	64.621.871	7.845.148

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<i>Ngàn VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>
Phải thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ	737.492.691	352.080.983

Phải thu ngắn hạn khách hàng bao gồm các khoản phải thu các bên liên quan là 378.658.320 ngàn VND tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 (*Thuyết minh số 26*).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý II năm 2019

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Ngàn VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Trả trước cho nhà cung cấp hàng hóa, dịch vụ	<u>1.107.710.911</u>	<u>889.187.934</u>

Trả trước cho người bán ngắn hạn bao gồm khoản trả trước cho bên liên quan là 1.068.576.707 ngàn VND tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 (Thuyết minh số 26).

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	Ngàn VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Ngắn hạn		
Cho vay ngắn hạn các bên liên quan (Thuyết minh số 26)	1.977.676.149	1.808.871.110
Cho vay ngắn hạn bên thứ ba	-	73.000.000
	<u>1.977.676.149</u>	<u>1.881.871.110</u>
Dài hạn		
Phải thu cho vay dài hạn các bên liên quan (Thuyết minh số 26)	5.669.513.630	5.643.424.324
	<u>5.669.513.630</u>	<u>5.643.424.324</u>
TỔNG CỘNG	<u>7.647.189.779</u>	<u>7.525.295.434</u>

8. PHẢI THU KHÁC

	Ngàn VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Ngắn hạn		
Phải thu các bên liên quan (Thuyết minh số 26)	1.266.404.100	1.197.529.889
Các khoản khác	53.711.866	145.417.083
	<u>1.320.115.966</u>	<u>1.342.946.972</u>
Dài hạn		
Phải thu các bên liên quan (Thuyết minh số 26)	1.612.714.862	1.505.370.442
	<u>1.612.714.862</u>	<u>1.505.370.442</u>
TỔNG CỘNG	<u>2.932.830.828</u>	<u>2.848.317.414</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Quý II năm 2019

9. HÀNG TỒN KHO

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>
		<i>Ngàn VND</i>
Hàng hóa	79.226.153	22.207.201
Hàng mua đang đi đường	14.560.722	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.660.946	1.690.951
Công cụ, dụng cụ	1.397.764	1.808.481
Nguyên vật liệu	1.950	46.020
TỔNG CỘNG	97.847.535	25.752.653
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2.013.644)	(431.314)
GIÁ TRỊ THUẦN	95.833.891	25.321.339

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý II năm 2019

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Ngàn VND

	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>	<i>Thiết bị văn phòng</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá					
Ngày 31 tháng 12 năm 2018	19.425.632	27.246.223	5.049.786	322.183	52.043.824
Mua mới trong kỳ	-	1.910.374	-	70.909	1.981.283
Thanh lý trong kỳ	-	(1.761.843)	-	-	(1.761.843)
Ngày 30 tháng 6 năm 2019	19.425.632	27.394.754	5.049.786	393.092	52.263.264
Giá trị khấu hao lũy kế					
Ngày 31 tháng 12 năm 2018	(606.437)	(16.750.368)	(3.580.222)	(299.002)	(21.236.029)
Khấu hao trong kỳ	(909.655)	(704.520)	(353.154)	(6.455)	(1.973.784)
Thanh lý trong kỳ	-	3.250	-	-	3.250
Ngày 30 tháng 6 năm 2019	(1.516.092)	(17.451.638)	(3.933.376)	(305.457)	(23.206.563)
Giá trị còn lại					
Ngày 31 tháng 12 năm 2018	18.819.195	10.495.855	1.469.564	23.181	30.807.795
Ngày 30 tháng 6 năm 2019	17.909.540	9.943.116	1.116.410	87.635	29.056.701

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Ngàn VND</i>
	<i>Phần mềm máy vi tính</i>
Nguyên giá	
Ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 30 tháng 6 năm 2019	<u>48.197.185</u>
Giá trị hao mòn lũy kế	
Ngày 31 tháng 12 năm 2018	(29.749.611)
Hao mòn trong kỳ	<u>(2.991.499)</u>
Ngày 30 tháng 6 năm 2019	<u>(32.741.110)</u>
Giá trị còn lại	
Ngày 31 tháng 12 năm 2018	<u>18.447.574</u>
Ngày 30 tháng 6 năm 2019	<u>15.456.075</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Quý II năm 2019

12. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	<i>Ngàn VND</i>			
	<u>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</u>		<u>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</u>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
Đầu tư vào công ty con (<i>Thuyết minh số 12.1</i>)	13.054.032.884	(309.437.088)	11.371.623.485	(278.581.949)
Đầu tư vào công ty liên kết (<i>Thuyết minh số 12.2</i>)	286.004.636	-	286.004.636	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (<i>Thuyết minh số 12.3</i>)	2.594.610	-	7.783.830	-
TỔNG CỘNG	<u>13.342.632.130</u>	<u>(309.437.088)</u>	<u>11.665.411.951</u>	<u>(278.581.949)</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý II năm 2019

12. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

12.1 Đầu tư vào các công ty con

Chi tiết về các khoản đầu tư trực tiếp vào các công ty con như sau:

Tên công ty con	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu (%)	Ngày 30 tháng 6 năm 2019		Ngày 31 tháng 12 năm 2018		
			Giá gốc Ngàn VND	Dự phòng Ngàn VND	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá gốc Ngàn VND	Dự phòng Ngàn VND
Công ty Cổ phần Cao su Trung Nguyên	Trồng cây công nghiệp và nông nghiệp và chăn nuôi bò	99,91	3.277.737.120	-	99,91	3.277.737.120	-
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Cao su Đông Dương	Trồng cây công nghiệp	100,00	2.183.600.000	-	100,00	1.650.000.000	-
Công ty TNHH Phát triển Nông nghiệp Hoàng Anh Attapeu	Trồng cây công nghiệp và nông nghiệp, chăn nuôi bò và xây dựng	100,00	2.101.029.560	-	100,00	2.101.029.560	-
Công ty TNHH Đông Pênh (*)	Trồng cây công nghiệp	99,88	1.923.397.600	-	99,70	798.397.600	(45.149.588)
Công ty TNHH Hoàng Anh Rattanakiri	Trồng cây công nghiệp	100,00	943.513.646	-	100,00	943.513.646	-
Công ty Cổ phần An Đông Mia (**)	Trồng cây công nghiệp	99,90	882.881.000	-	99,50	878.881.000	-
Công ty Cổ phần Bò sữa Tây Nguyên	Chăn nuôi bò	99,00	615.584.549	(154.263.124)	99,00	615.584.549	(90.195.948)
Công ty Cổ phần Cao su Hoàng Anh - Quang Minh	Trồng cây công nghiệp và nông nghiệp và chăn nuôi bò	97,77	440.512.398	-	97,77	440.512.398	-
Công ty Cổ phần Hoàng Anh Đắk Lắk	Trồng cây công nghiệp và bất động sản	99,53	394.313.155	(55.173.964)	99,53	394.313.155	(43.236.413)
Công ty TNHH Hoàng Anh Oyadav	Trồng cây công nghiệp	100,00	191.463.856	-	100,00	171.654.457	-
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Xuất Nhập khẩu Hoàng Anh Gia Lai	Thương mại	100,00	100.000.000	(100.000.000)	100,00	100.000.000	(100.000.000)
TỔNG CỘNG			13.054.032.884	(309.437.088)		11.371.623.485	(278.581.949)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý II năm 2019

12. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

12.1 Đầu tư vào công ty con (tiếp theo)

(*) Vào ngày 19 tháng 4 năm 2019, Công ty Cổ phần Đông Pênh phát hành riêng lẻ 28.125.000 cổ phần với giá bán là 40.000 VND/cổ phần, qua đó tăng vốn điều lệ lên 481.250.000 ngàn VND và chuyển sang loại hình Công ty Trách nhiệm Hữu hạn, đổi tên thành Công ty TNHH Đông Pênh theo giấy phép ĐKKD thay đổi lần thứ 4 ngày 12 tháng 6 năm 2019. Công ty đã mua toàn bộ số cổ phần phát hành này với giá trị 1.125.000.000 ngàn VND, tăng tỷ lệ nắm giữ từ 99,70% lên 99,88%.

(**) Trong kỳ, Công ty đã mua thêm 80.000 cổ phần Công ty Cổ phần An Đông Mia ("ADM") từ Công ty Cổ phần Bò sữa Tây Nguyên. Theo đó, tỷ lệ sở hữu của Công ty trong ADM tăng từ 99,50% lên 99,90%.

12.2 Đầu tư vào công ty liên kết

Tên công ty	Lĩnh vực kinh doanh	Ngày 30 tháng 6 năm 2019		Ngày 30 tháng 6 năm 2018	
		Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá gốc Ngàn VND	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá gốc Ngàn VND
Công ty Cổ phần Cao su Bidiphar	Trồng cây cao su	49,14	286.004.636	49,14	286.004.636

12.3 Đầu tư vào đơn vị khác

Tên công ty	Lĩnh vực kinh doanh	Ngày 30 tháng 6 năm 2019		Ngày 30 tháng 6 năm 2018	
		Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá gốc Ngàn VND	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá gốc Ngàn VND
Công ty Cổ phần Nông Lâm nghiệp Cánh Đồng Vàng	Kinh doanh cây ăn trái	15,00	2.594.610	45,00	7.783.830



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý II năm 2019

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Ngàn VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Công cụ, dụng cụ	4.201.990	2.401.225
Chi phí trả trước dài hạn khác	771.557	1.337.635
TỔNG CỘNG	4.973.547	3.738.860

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Ngàn VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Phải trả mua hàng hóa và dịch vụ	221.206.339	126.426.733
TỔNG CỘNG	221.206.339	126.426.733

Phải trả người bán bao gồm các khoản phải trả các bên liên quan là 132.906.308 ngàn VND tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 (*Thuyết minh số 26*).

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Ngàn VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Khách hàng ứng trước tiền mua cổ phần	4.337.521.000	-
Khách hàng thương mại và dịch vụ trả tiền trước	1.211.193.546	99.512.291
TỔNG CỘNG	5.548.714.546	99.512.291

Người mua trả tiền trước bao gồm các khoản nhận ứng trước từ các bên liên quan là 5.545.336.021 ngàn VND tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 (*Thuyết minh số 26*).

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Ngàn VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		
Thuế giá trị gia tăng	22.693.461	10.233.707
Thuế thu nhập doanh nghiệp (<i>Thuyết minh số 25</i>)	285.831	285.831
Thuế xuất khẩu	7.391	7.391
TỔNG CỘNG	22.986.683	10.526.929
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		
Thuế thu nhập cá nhân	281.410	74.248
TỔNG CỘNG	281.410	74.248

Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai
B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý II năm 2019

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Ngàn VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Ngắn hạn		
Chi phí lãi vay	102.954.650	139.524.573
Trong đó:		
Chi phí lãi vay phải trả các bên liên quan	96.160.868	138.661.539
Các khoản khác	178.819.036	278.455.196
	281.773.686	417.979.769
Dài hạn		
Chi phí lãi vay	241.658.692	337.190.031
Trong đó:		
Chi phí lãi vay phải trả các bên liên quan	-	86.146.259
	241.658.692	337.190.031
TỔNG CỘNG	523.432.378	755.169.800

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	Ngàn VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Ngắn hạn		
Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 26)	318.807.523	147.685.000
Phải trả khác bên thứ ba	10.359.057	10.830.837
	329.166.580	158.515.837
Dài hạn		
Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 26)	798.906.044	973.804.631
	798.906.044	973.804.631
TỔNG CỘNG	1.128.072.624	1.132.320.468

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý II năm 2019

19. VAY

	Ngàn VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Vay ngắn hạn		
Vay ngắn hạn công ty khác (Thuyết minh số 19.1)	3.101.444.000	1.729.600.000
Trái phiếu chuyển đổi (*) (Thuyết minh số 19.2)	2.205.756.175	2.153.212.703
Vay ngắn hạn ngân hàng (Thuyết minh số 19.4)	596.221.954	599.911.828
Vay dài hạn trái phiếu đến hạn trả (Thuyết minh số 19.3)	82.500.000	484.897.156
Vay dài hạn ngân hàng đến hạn trả (Thuyết minh số 19.5)	5.310.234	5.281.825
	5.991.232.363	4.972.903.512
Vay dài hạn		
Vay dài hạn ngân hàng (Thuyết minh số 19.5)	996.024.691	992.100.178
Vay dài hạn trái phiếu (Thuyết minh số 19.3)	187.500.000	1.553.227.582
Vay dài hạn bên liên quan (Thuyết minh số 19.6)	-	2.314.922.876
	1.183.524.691	4.860.250.636
TỔNG CỘNG	7.174.757.054	9.833.154.148

19.1 Vay ngắn hạn công ty khác

	Ngàn VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai	1.841.722.000	983.468.000
Công ty Cổ phần Ô tô Trường Hải	1.259.722.000	746.132.000
TỔNG CỘNG	3.101.444.000	1.729.600.000

19.2 Trái phiếu chuyển đổi

Tổ chức thu xếp phát hành	Trái chủ	Ngày phát hành	Số tiền Ngàn VND	Ngày đáo hạn
Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT	Công ty Cổ phần Ô tô Trường Hải	Ngày 7 tháng 8 năm 2018	2.216.880.000	Ngày 9 tháng 8 năm 2019
Chi phí phát hành trái phiếu	Trái chủ khác		220.000 (63.081)	
Giá trị trái phiếu theo mệnh giá			2.217.036.919	
Giá trị trái phiếu tại ngày cuối kỳ (i)			2.205.756.175	

19. VAY (tiếp theo)

19.2 Trái phiếu chuyển đổi (tiếp theo)

(i) Chi tiết của khoản trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn như sau:

	<i>Ngàn VND</i> <i>Giá trị</i>
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	
Giá trị vay chuyển đổi	2.217.036.919
Cấu phần vốn chủ sở hữu	(105.576.190)
Cấu phần nợ gốc ghi nhận ban đầu	<u>2.111.460.729</u>
Cộng: Giá trị phân bổ lũy kế phần giá trị chiết khấu	
Số đầu kỳ	41.941.226
Số phân bổ trong kỳ	52.354.220
Số cuối kỳ	94.295.446
Cơ cấu nợ gốc tại ngày 30 tháng 6 năm 2019	<u>2.205.756.175</u>

(*) Vào ngày 24 tháng 5 năm 2018 Công ty đã được cấp Giấy chứng nhận Đăng ký chào bán trái phiếu ra công chúng Số 27/GCN - UBCK phát hành trái phiếu chuyển đổi và không có tài sản đảm bảo với tổng giá trị là 2.217 tỷ VND (mệnh giá là 10 triệu VND/trái phiếu) do Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT tư vấn phát hành.

Mục đích của việc phát hành trái phiếu này là đầu tư trồng mới, chăm sóc cây ăn trái và tái cơ cấu tài chính. Đến ngày 7 tháng 8 năm 2018, toàn bộ số lượng trái phiếu chuyển đổi của Công ty đã được chào bán thành công. Trái phiếu có thời hạn là 1 năm và lãi suất 0,00%/năm. Vào ngày đáo hạn, tổ chức phát hành sẽ thực hiện việc phát hành cổ phần chuyển đổi và tăng vốn điều lệ tương ứng với số cổ phần chuyển đổi trên. Đồng thời tổ chức phát hành cũng sẽ thực hiện niêm yết bổ sung tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh, đăng ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam. Giá chuyển đổi được xác định bằng 10.000 đồng/cổ phần. Các cổ phần chuyển đổi sẽ có giá trị ngang bằng với tất cả các cổ phần đang lưu hành khác về tất cả các khía cạnh, tất cả trái phiếu được chuyển đổi thành cổ phần sẽ ngay lập tức được hủy bỏ và không được tái phát hành hoặc bán lại.

19.3 Trái phiếu thường trong nước

	<i>Ngàn VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6</i>	<i>Ngày 31 tháng 12</i>
	<i>năm 2019</i>	<i>năm 2018</i>
Mệnh giá "Trái phiếu 1.700"	270.000.000	1.694.000.000
Mệnh giá "Trái phiếu 431"	-	344.234.136
Chi phí phát hành trái phiếu	-	(109.398)
TỔNG CỘNG	<u>270.000.000</u>	<u>2.038.124.738</u>
<i>Trong đó:</i>		
Trái phiếu dài hạn	187.500.000	1.553.227.582
Trái phiếu dài hạn đến hạn trả trong vòng một năm	82.500.000	484.897.156

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Quý II năm 2019

19.3 Trái phiếu thường trong nước (tiếp theo)

Trái phiếu 1.700

Vào ngày 17 tháng 11 năm 2015, Công ty đã phát hành trái phiếu với tổng giá trị là 1.700 tỷ VND (mệnh giá là 1 (một) tỷ VND/trái phiếu) do Công ty Cổ phần Chứng khoán EuroCapital ("ECS") thu xếp phát hành. Trái phiếu được trả lãi định kỳ 3 (ba) tháng một lần với lãi suất là 10,50%/năm cho kỳ tính lãi đầu tiên và lãi suất áp dụng cho các kỳ tính lãi tiếp theo bằng tổng của lãi suất tiết kiệm 12 tháng trả sau của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh sở Giao Dịch cộng với biên độ 4,50%/năm.

Mục đích phát hành trái phiếu này là để cơ cấu lại một phần nợ gốc trái phiếu có tổng mệnh giá 2.000 tỷ VND được phát hành tháng 12 năm 2012; bổ sung vốn cho các dự án đầu tư của Nhóm Công ty bao gồm dự án trồng và chăm sóc cao su, cọ dầu và mía đường tại Campuchia và Lào; bổ sung vốn lưu động và đầu tư cho các dự án khác của Nhóm Công ty.

Trái phiếu này được sở hữu bởi Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc Dân ("NCB") và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng ("VPBank") với số tiền lần lượt là 300 tỷ VND và 1.400 tỷ VND, chịu lãi suất từ 11,00% đến 11,55%/năm trong kỳ này. Vào ngày 26 tháng 6 năm 2019, Công ty đã tắt toán trước hạn khoản vay trái phiếu 1.400 tỷ VND do VPBank sở hữu. Trái phiếu do NCB sở hữu được đảm bảo bằng 26.597.162 cổ phiếu HNG được nắm giữ bởi Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai - Công ty mẹ và được gia hạn thời gian hoàn trả đến ngày 17 tháng 12 năm 2021.

Trái phiếu 457

Vào ngày 27 tháng 12 năm 2016 và ngày 29 tháng 12 năm 2016, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng đặt mua lần lượt 290 trái phiếu và 141 trái phiếu do Công ty phát hành, mệnh giá cho mỗi trái phiếu là (một) 1 tỷ VND. Trái phiếu được trả lãi định kỳ (ba) 3 tháng (một) 1 lần, bắt đầu trả lãi vào ngày 27 tháng 3 năm 2018, số tiền lãi trái phiếu được ân hạn sẽ được chia làm (bốn) 4 và được thanh toán vào ngày 27 của các tháng (ba) 3, (sáu) 6, (chín) 9 và (mười hai) 12 năm 2018. Lãi suất áp dụng cho (ba) 3 kỳ tính lãi đầu tiên cố định là 10,50%/năm, lãi suất áp dụng cho các kỳ tính lãi tiếp theo được xác định bằng lãi suất tiền gửi cá nhân bằng Đồng Việt Nam kỳ hạn 12 tháng trả lãi cuối kỳ của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng cộng biên độ 4,00%/năm. Mục đích phát hành trái phiếu đợt này là để cơ cấu nợ lãi trái phiếu. Vào ngày 26 tháng 6 năm 2019, Công ty đã tắt toán trước hạn khoản vay trái phiếu này.

19.4 Vay ngắn hạn ngân hàng

	Ngàn VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong - Chi nhánh Hà Nội	596.221.954	599.911.828

19.5 Vay dài hạn ngân hàng

	Ngàn VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai	738.880.320	734.927.398
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Sài Gòn	262.454.605	262.454.605
TỔNG CỘNG	1.001.334.925	997.382.003
<i>Trong đó:</i>		
<i>Vay dài hạn ngân hàng</i>	996.024.691	992.100.178
<i>Vay dài hạn ngân hàng đến hạn trả trong vòng một năm</i>	5.310.234	5.281.825

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý II năm 2019

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 Tăng giảm vốn chủ sở hữu

	Ngàn VND			
	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018				
Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2017	7.671.438.950	1.064.550.810	1.282.228.195	10.018.217.955
Phát hành cổ phiếu hoán đổi nợ vay	1.197.000.000	-	-	1.197.000.000
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ	-	-	77.522.031	77.522.031
Số dư ngày 30 tháng 6 năm 2018	8.868.438.950	1.064.550.810	1.359.750.226	11.292.739.986

	Ngàn VND				
	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019					
Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2018	8.868.438.950	1.064.550.810	105.576.190	1.109.665.220	11.148.231.170
Lỗ sau thuế trong kỳ	-	-	-	(75.749.525)	(75.749.525)
Chi thù lao HĐQT, thành viên Ban Kiểm soát	-	-	-	(618.000)	(618.000)
Số dư ngày 30 tháng 6 năm 2019	8.868.438.950	1.064.550.810	105.576.190	1.033.297.695	11.071.863.645

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Quý II năm 2019

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

20.2 Chi tiết vốn cổ phần của chủ sở hữu

Cổ đông	Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh			Vốn cổ phần đã góp
	Số cổ phần	Ngàn VND	%	Ngàn VND
Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai	512.665.840	5.126.658.400	57,81	5.126.658.400
Cổ đông khác	374.178.055	3.741.780.550	42,19	3.741.780.550
TỔNG CỘNG	886.843.895	8.868.438.950	100,00	8.868.438.950

20.3 Cổ phiếu

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019 Cổ phiếu	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	886.843.895	886.843.895
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ Cổ phiếu phổ thông	886.843.895	886.843.895
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành Cổ phiếu phổ thông	886.843.895	886.843.895
Trong đó:		
Số lượng cổ phiếu tự do chuyển nhượng	886.843.895	767.143.895
Số lượng cổ phiếu hạn chế chuyển nhượng	-	119.700.000

Cổ phiếu phổ thông của Công ty đã được phát hành với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý II năm 2019

21. DOANH THU

21.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Ngàn VND			
	Quý II		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Doanh thu thuần	639.624.183	546.217.842	1.061.791.415	898.170.171
<i>Trong đó:</i>				
<i>Doanh thu bán trái cây</i>	401.916.609	263.281.964	579.538.561	453.123.364
<i>Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ</i>	220.276.293	112.339.999	387.342.734	192.593.152
<i>Doanh thu bán mũ cao su</i>	17.431.281	12.248.000	93.546.593	50.688.555
<i>Doanh thu bán ớt</i>	-	158.347.879	1.363.527	201.765.100

21.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Ngàn VND			
	Quý II		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền cho vay	173.600.672	128.622.783	349.981.698	266.437.611
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	1.191.499	-	1.191.499	-
Lãi tiền gửi ngân hàng	40.918	34.199	68.847	50.926
Cổ tức	-	49.005.000	-	49.005.000
TỔNG CỘNG	174.833.089	177.661.982	351.242.044	315.493.537

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý II năm 2019

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Quý II		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Ngàn VND	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Giá vốn trái cây	384.069.633	252.689.035	555.297.113	415.850.058
Giá vốn hàng hóa và dịch vụ	201.713.820	85.621.423	354.387.307	152.919.376
Giá vốn mủ cao su	17.199.542	5.311.442	92.797.632	42.407.010
Giá vốn ớt	-	113.611.011	1.037.920	159.965.667
TỔNG CỘNG	602.982.995	457.232.911	1.003.519.972	771.142.111

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý II		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Ngàn VND	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	191.490.971	114.677.607	396.403.733	215.876.606
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	(1.444.452)	75.955	-	917.631
Chi phí phát hành trái phiếu	190.480	2.203.380	298.649	4.382.547
Dự phòng đầu tư tài chính	30.855.139	58.760.618	30.855.139	58.760.618
Chi phí khác	-	-	115.000	-
TỔNG CỘNG	221.092.138	175.717.560	427.672.521	279.937.402



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý II năm 2019

24. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Ngàn VND			
	<i>Quý II</i>		<i>Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Thu nhập khác	13.945	4.586.860	102.935.113	10.536.860
Các khoản khác	13.945	4.586.860	102.935.113	10.536.860
Chi phí khác	2.527.166	5.973.799	3.065.589	5.999.517
Các khoản phạt	286.662	1.166.952	289.884	1.189.785
Các khoản khác	2.240.504	4.806.847	2.775.705	4.809.732
LỢI NHUẬN KHÁC	(2.513.221)	(1.386.939)	99.869.524	4.537.343

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Quý II năm 2019

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") áp dụng cho Công ty là 20% lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả kinh doanh tổng hợp giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chi phí thuế TNDN hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	Ngàn VND	
	6 tháng năm 2019	6 tháng năm 2018
Tổng (lỗ) lợi nhuận kế toán trước thuế	(75.731.529)	77.522.031
Các khoản chi phí không được khấu trừ	2.068.283	2.147.893
Thu nhập cổ tức	-	(49.005.000)
Các khoản khác	(106.485.031)	34.424.267
(Lỗ) lợi nhuận chịu thuế ước tính	(180.148.277)	65.089.191
Lỗ chuyển sang từ các kỳ trước	-	(65.089.191)
Thu nhập ước tính tính thuế trong kỳ	-	-
Thuế TNDN trả trước đầu kỳ	(285.831)	(285.831)
Trích bổ sung thuế TNDN cho kỳ trước	17.996	-
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(17.996)	-
Thuế TNDN trả trước cuối kỳ <i>(Thuyết minh số 16)</i>	(285.831)	(285.831)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Quý II năm 2019

26. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong kỳ như sau:

			Ngàn VND
<i>Các bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>	<i>Giao dịch</i>	<i>Số tiền</i>
Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai	Công ty mẹ	Trả gốc vay	2.663.331.840
		Vay tiền	1.206.662.964
		Trả lãi vay	215.831.159
		Chi phí lãi vay	124.783.087
		Cán trừ công nợ	48.251.249
		Bán hàng hóa	12.491.415
		Mua hàng hóa	3.602.064
		Khác	142.660
Công ty TNHH Đông Pênh	Công ty con	Cán trừ công nợ Cho mượn	1.101.587.060 23.375.000
Công ty Cổ phần Ô tô Trường Hải	Bên liên quan	Vay tiền	983.590.000
		Trả gốc vay	470.000.000
		Lãi vay	31.327.082
Công ty TNHH Hoàng Anh Andong Meas	Công ty con	Cán trừ công nợ	343.469.593
		Mua hàng hóa	184.519.812
		Cho vay	151.974.002
		Bán hàng hóa	62.153.097
		Chi hộ	20.284.886
		Lãi cho vay	10.412.904
Công ty TNHH MTV Daun Penh Agricó	Công ty con	Cán trừ công nợ	277.569.121
		Mua hàng hóa	102.888.955
		Bán hàng hóa	93.215.857
		Cho vay	25.551.800
		Lãi cho vay	2.148.652
		Chi hộ	768.925
Công ty TNHH Hoàng Anh Oyadav	Công ty con	Cán trừ công nợ	187.756.295
		Lãi cho vay	45.337.832
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Cao su Đông Dương	Công ty con	Cán trừ công nợ	169.333.913
		Cho mượn	45.965.000
		Trả tiền vay	33.369.275
		Cho vay	17.923.449
		Trả lãi vay	2.102.157
		Lãi cho vay	447.929
Công ty TNHH MTV Hoàng Anh Lumphat	Công ty con	Cho vay	168.927.657
		Mua hàng hóa	51.985.503
		Cho vay	9.294.800
		Bán hàng hóa	5.756.313
		Lãi cho vay	286.356
		Chi hộ	195.377
Công ty TNHH Phát triển Nông nghiệp Hoàng Anh Attapeu	Công ty con	Mua hàng hóa	164.613.053
		Lãi cho vay	158.313.206
		Bán hàng hóa	152.571.905
		Cho vay	154.313.987
		Chi hộ	50.351.276
Cán trừ công nợ	42.369.011		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Quý II năm 2019

26. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong kỳ như sau (tiếp theo):

			Ngàn VND
<i>Các bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>	<i>Giao dịch</i>	<i>Số tiền</i>
Công ty Cổ phần An Đông Mía	Công ty con	Cán trừ công nợ	148.475.342
		Cho mượn	126.603.200
		Cho vay	21.899.142
		Chuyển từ mượn sang vay	16.543.359
		Lãi cho vay	2.511.176
Công ty TNHH Công nghiệp và Nông nghiệp Cao su Hoàng Anh - Quang Minh	Công ty con	Cán trừ công nợ	140.112.317
		Mua hàng hóa	37.204.121
		Cho vay	13.709.147
		Bán hàng hóa	10.628.107
		Lãi cho vay	7.383.550
		Chi hộ	272.630
Công ty TNHH Bình Phước Kratie 2	Công ty con	Cán trừ công nợ	133.944.224
		Mua hàng hóa	55.803.523
		Cho vay	39.130.439
		Bán hàng hóa	14.450.942
		Lãi cho vay	1.357.991
		Chi hộ	140.205
Công ty TNHH Hoàng Anh Rattanakiri	Công ty con	Lãi cho vay	45.064.157
		Cán trừ công nợ	8.729.581
Công ty Cổ phần Cao su Hoàng Anh - Quang Minh	Công ty con	Lãi cho vay	40.895.118
		Cho vay	520.000
		Thu tiền cho vay	410.000
Cty TNHH MTV Tổ hợp Cơ khí Thaco Chu Lai	Bên liên quan	Mua hàng hóa và dịch vụ	32.078.917
Công ty TNHH Cao su Eastern (Cambodia)	Công ty con	Mua hàng	30.284.803
		Cán trừ công nợ	3.865.581
		Bán hàng hóa	2.263.012
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Xuất Nhập khẩu Hoàng Anh Gia Lai	Công ty con	Mua hàng hóa và dịch vụ	25.523.996
		Cán trừ công nợ	418.543
Công ty Cổ phần Sản xuất Chế biến và Phân phối Nông nghiệp Thadi	Bên liên quan	Bán hàng hóa	25.168.963
Công ty TNHH MTV Sản xuất Máy Nông nghiệp Thaco	Bên liên quan	Mua hàng hóa và dịch vụ	21.002.527
Công ty Cổ phần Bò sữa Tây Nguyên	Công ty con	Mua hàng hóa	15.667.727
		Lãi cho vay	13.504.282
		Cho vay	9.263.955
		Bán hàng hóa	8.806.272
Công ty Cổ phần Cao su Trung Nguyên	Công ty con	Lãi cho vay	14.165.733
		Cho vay	8.874.886
		Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	6.275.943
		Mua hàng	5.562.379

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Quý II năm 2019

26. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong kỳ như sau (tiếp theo):

			Ngàn VND
<i>Các bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>	<i>Giao dịch</i>	<i>Số tiền</i>
Chi nhánh Cơ khí - Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai	Bên liên quan	Mua hàng hóa	11.541.967
		Chi hộ Bán hàng hóa	6.614.383 5.154.052
Công ty Cổ phần Hoàng Anh Đắk Lắk	Công ty con	Mua hàng hóa	9.945.657
		Lãi cho vay	6.271.038
		Bán hàng hóa Cho vay	4.706.061 2.377.421
Công ty TNHH MTV Vận tải Đường bộ Chu Lai Trường Hải	Bên liên quan	Mua hàng hóa và dịch vụ	9.572.791
Công ty TNHH Heng Brothers	Công ty con	Mua hàng hóa	4.154.007
Công ty Cổ phần Gỗ Hoàng Anh Gia Lai	Bên liên quan	Bán hàng hóa	2.874.444
		Mua hàng hóa	1.560.766
Các công ty khác	Bên liên quan	Bán hàng hóa	2.970.304
		Mua hàng hóa và dịch vụ	2.779.126

Số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 như sau:

			Ngàn VND
<i>Các bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>	<i>Giao dịch</i>	<i>Số dư</i>
<i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 5)</i>			
Công ty TNHH Phát triển Nông nghiệp Hoàng Anh Attapeu	Công ty con	Bán hàng hóa	199.238.265
Công ty TNHH Hoàng Anh Andong Meas	Công ty con	Bán hàng hóa	74.370.370
Công ty TNHH MTV Daun Penh Agrico	Công ty con	Bán hàng hóa	51.830.676
Công ty TNHH Bình Phước Kratie 2	Công ty con	Bán hàng hóa	14.499.687
Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai	Công ty mẹ	Bán hàng hóa	8.953.167
Công ty Cổ phần Cao su Trung Nguyên	Công ty con	Bán hàng hóa	6.964.847
Công ty TNHH Công nghiệp và Nông nghiệp Cao su Hoàng Anh - Quang Minh	Công ty con	Bán hàng hóa	6.106.995
Công ty TNHH MTV Hoàng Anh Lumphat	Công ty con	Bán hàng hóa	5.791.596
Công ty Cổ phần Hoàng Anh Đắk Lắk	Công ty con	Bán hàng hóa	3.649.165

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Quý II năm 2019

26. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 như sau (tiếp theo):

			Ngàn VND
<i>Các bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>	<i>Giao dịch</i>	<i>Số dư</i>
<i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 5) (tiếp theo)</i>			
Công ty TNHH Cao su Eastern (Cambodia)	Công ty con	Bán hàng hóa	2.278.149
Công ty Cổ phần Gõ Hoàng Anh Gia Lai - Chi nhánh Nhà Máy nhựa Hoàng Anh Gia Lai	Bên liên quan	Bán hàng hóa	1.989.638
Công ty Cổ phần Bò sữa Tây Nguyên	Công ty con	Bán hàng hóa	1.561.264
Các công ty khác	Bên liên quan	Bán hàng hóa	1.424.501
TỔNG CỘNG			<u>378.658.320</u>

Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 6)

Công ty TNHH Phát triển Nông nghiệp Hoàng Anh Attapeu	Công ty con	Mua hàng hóa	485.539.824
Công ty TNHH MTV Hoàng Anh Lumphat	Công ty con	Mua hàng hóa	210.130.962
Công ty TNHH Công nghiệp và Nông nghiệp Cao su Hoàng Anh - Quang Minh	Công ty con	Mua hàng hóa	158.671.243
Công ty Cổ phần Cao su Trung Nguyên	Công ty con	Mua hàng hóa	42.665.444
Công ty TNHH Hoàng Anh Andong Meas	Công ty con	Mua hàng hóa	39.191.826
Công ty TNHH Phát triển Nông nghiệp Đại Thắng	Bên liên quan	Mua hàng hóa	35.341.722
Công ty TNHH Cao su Eastern (Cambodia)	Công ty con	Mua hàng hóa	33.073.476
Công ty Cổ phần Hoàng Anh Đắk Lắk	Công ty con	Mua hàng hóa	32.732.454
Công ty TNHH Heng Brothers	Công ty con	Mua hàng hóa	29.971.530
Các công ty khác	Bên liên quan	Bán hàng hóa	1.258.226
TỔNG CỘNG			<u>1.068.576.707</u>

Phải thu về cho vay ngắn hạn (Thuyết minh số 7)

Công ty TNHH Phát triển Nông nghiệp Hoàng Anh Attapeu	Công ty con	Cho vay ngắn hạn	751.026.625
Công ty Cổ phần Bò sữa Tây Nguyên	Công ty con	Cho vay ngắn hạn	372.750.955
Công ty TNHH Hoàng Anh Andong Meas	Công ty con	Cho vay ngắn hạn	353.564.300

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Quý II năm 2019

26. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 như sau (tiếp theo):

			Ngàn VND
<i>Các bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>	<i>Giao dịch</i>	<i>Số dư</i>
<i>Phải thu về cho vay ngắn hạn (Thuyết minh số 7) (tiếp theo)</i>			
Công ty TNHH Công nghiệp và Nông nghiệp Cao su Hoàng Anh - Quang Minh	Công ty con	Cho vay ngắn hạn	248.326.526
Công ty Cổ phần Cao su Trung Nguyên	Công ty con	Cho vay ngắn hạn	98.022.197
Công ty TNHH Hoàng Anh Rattanakiri	Công ty con	Cho vay ngắn hạn	57.254.000
Công ty TNHH Hoàng Anh Oyadav	Công ty con	Cho vay ngắn hạn	49.283.000
Công ty Cổ phần Hoàng Anh Đắk Lắk	Công ty con	Cho vay ngắn hạn	38.153.746
Công ty TNHH MTV Hoàng Anh Lumphat	Công ty con	Bán hàng hóa	9.294.800
TỔNG CỘNG			<u>1.977.676.149</u>
<i>Phải thu về cho vay dài hạn (Thuyết minh số 7)</i>			
Công ty TNHH Phát triển Nông nghiệp Hoàng Anh Attapeu	Công ty con	Cho vay dài hạn	3.054.911.434
Công ty TNHH Hoàng Anh Oyadav	Công ty con	Cho vay dài hạn	799.419.593
Công ty TNHH Hoàng Anh Rattanakiri	Công ty con	Cho vay dài hạn	748.654.354
Công ty Cổ phần Cao su Hoàng Anh - Quang Minh	Công ty con	Cho vay dài hạn	735.649.043
Công ty Cổ phần Cao su Trung Nguyên	Công ty con	Cho vay dài hạn	173.395.050
Công ty Cổ phần Hoàng Anh Đắk Lắk	Công ty con	Cho vay dài hạn	90.307.655
Công ty Cổ phần An Đông Mía	Công ty con	Cho vay dài hạn	41.100.501
Công ty Cổ phần Bò sữa Tây Nguyên	Công ty con	Cho vay dài hạn	26.076.000
TỔNG CỘNG			<u>5.669.513.630</u>
<i>Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 8)</i>			
Công ty Cổ phần Cao su Hoàng Anh - Quang Minh	Bên liên quan	Cán trừ	596.859.667
		Chi trả hộ	6.391.704
Công ty TNHH Phát triển Nông nghiệp Hoàng Anh Attapeu	Công ty con	Cán trừ công nợ	513.104.586
		Chi trả hộ	74.448.587
		Lãi cho vay	26.231.633
Công ty Cổ phần Hoàng Anh Đắk Lắk	Công ty con	Cán trừ	23.404.454
		Lãi cho vay	1.495.719

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Quý II năm 2019

26. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 như sau (tiếp theo):

			Ngàn VND
<i>Các bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>	<i>Giao dịch</i>	<i>Số dư</i>
<i>Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 8) (tiếp theo)</i>			
Công ty TNHH Công nghiệp và Nông nghiệp Cao su Hoàng Anh - Quang Minh	Công ty con	Lãi cho vay	10.828.101
		Chi trả hộ	5.882.238
		Cần trừ công nợ	1.020.095
Công ty Cổ phần Cao su Trung Nguyên	Công ty con	Lãi cho vay	4.481.239
Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai	Công ty mẹ	Cho mượn	680.800
		Chi hộ	140.760
Các công ty khác	Công ty con	Chi hộ	909.130
		Lãi cho vay	525.387
TỔNG CỘNG			<u>1.266.404.100</u>
<i>Phải thu dài hạn khác (Thuyết minh số 8)</i>			
Công ty TNHH Phát triển Nông nghiệp Hoàng Anh Attapeu	Công ty con	Lãi cho vay	758.445.857
		Khác	2.755.033
Công ty Cổ phần Cao su Hoàng Anh - Quang Minh	Công ty con	Lãi cho vay	382.950.703
Công ty TNHH Hoàng Anh Rattanakiri	Công ty con	Lãi cho vay	296.799.266
Công ty TNHH Hoàng Anh Oyadav	Công ty con	Lãi cho vay	127.148.341
Công ty Cổ phần Hoàng Anh Đắk Lắk	Công ty con	Lãi cho vay	21.629.746
Công ty Cổ phần Cao su Trung Nguyên	Công ty con	Lãi cho vay	20.393.185
Công ty Cổ phần An Đông Mia	Công ty con	Lãi cho vay	2.592.731
TỔNG CỘNG			<u>1.612.714.862</u>
<i>Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 14)</i>			
Công ty TNHH MTV Tổ hợp Cơ khí Thaco Chu Lai	Bên liên quan	Mua hàng hóa	33.752.609
Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai - Chi nhánh Chế biến Hoa quả Hoàng Anh Gia Lai	Bên liên quan	Mua hàng hóa	26.379.185
Công ty TNHH MTV Sản xuất Máy Nông nghiệp Thaco	Bên liên quan	Mua hàng hóa	21.005.180
Công ty TNHH MTV Daun Penh Agrico	Công ty con	Mua hàng hóa	16.109.887
Công ty Cổ phần Bò sữa Tây Nguyên	Công ty con	Mua hàng hóa	10.069.363
Chi nhánh Nguyên Vật liệu Hoàng Anh Gia Lai	Bên liên quan	Mua hàng hóa	6.826.016
Công ty TNHH Bình Phước Kratie 2	Công ty con	Mua hàng hóa	6.590.045

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý II năm 2019

26. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 như sau (tiếp theo):

			Ngàn VND
<i>Các bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>	<i>Giao dịch</i>	<i>Số dư</i>
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 14) (tiếp theo)			
Công ty TNHH MTV Vận tải Đường bộ Chu Lai Trường Hải	Bên liên quan	Mua hàng hóa	6.112.344
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Xuất Nhập khẩu Hoàng Anh Gia Lai	Công ty con	Mua hàng hóa	3.984.620
Các công ty khác	Bên liên quan	Mua hàng hóa	2.077.059
TỔNG CỘNG			132.906.308
Người mua trả tiền trước ngắn hạn (Thuyết minh số 15)			
Công ty Cổ phần Sản xuất Chế biến và Phân phối Nông nghiệp Thadi	Bên liên quan	Ứng tiền mua cổ phần	4.337.521.000
		Nhận ứng trước tiền mua hàng hóa	655.831.037
Công ty Cổ phần Bò sữa Tây Nguyên	Công ty con	Nhận ứng trước tiền mua hàng hóa	551.978.718
Công ty TNHH Công nghiệp và Nông nghiệp Cao su Hoàng Anh - Quang Minh	Công ty con	Nhận ứng trước tiền mua hàng hóa	5.266
TỔNG CỘNG			5.545.336.021
Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh số 18)			
Công ty TNHH Hoàng Anh Andong Meas	Công ty con	Cần trừ công nợ	302.565.399
Công ty Cổ phần Lê Me	Bên liên quan	Mượn tạm	11.685.000
Công ty Cổ phần Bò sữa Tây Nguyên	Công ty con	Mua cổ phần	4.000.000
Các công ty khác	Công ty con	Cần trừ công nợ	557.124
TỔNG CỘNG			318.807.523
Phải trả dài hạn khác (Thuyết minh số 18)			
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Xuất Nhập khẩu Hoàng Anh Gia Lai	Công ty con	Cần trừ công nợ	600.021.352
Công ty Cổ phần Bò sữa Tây Nguyên	Công ty con	Cần trừ công nợ	198.884.692
TỔNG CỘNG			798.906.044



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý II năm 2019

27. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu cần phải điều chỉnh hay công bố trong báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.


Phạm Thị Lưu Ly
Người lập


Phạm Xuân Hòa
Kế toán trưởng


Võ Thị Mỹ Hạnh
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 7 năm 2019

